TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 11/7/2022
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Công;

Ông Đoàn Anh Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Cảnh Khang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 261/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1967.

- *Bị đơn:* Bà Phùng Thị N, sinh năm 1963.

Cùng nơi thường trú: Số 3/103, khu phố B, phường N, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 3 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn Đ trình bày:

Ông Trần Văn Đ và bà Phùng Thị N tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau vào năm 1989, đến năm 2002 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) B, huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, theo giấy chứng nhận kết hôn số 58, ngày 18/7/2002.

Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 1996 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung thường xuyên cãi vã, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông Đ và bà N đã sống ly thân và không còn sống chung một nhà từ năm 1996 cho đến nay, ông Đ chỉ về nhà để thăm nom mẹ, các con rồi lại đi. Tuy nhiên trong thời gian sống ly thân cuộc sống hôn nhân giữa

ông và bà N vẫn không thay đổi. Nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Đ khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết được ly hôn với bà Phùng Thị N.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông Trần Văn Đ và bà Phùng Thị N có 02 con chung tên Trần Khắc Ng, sinh năm 1994 và Trần Khánh Ng, sinh năm 1996. Do các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ông Đ có yêu cầu Tòa án chia đôi quyền sử dụng đất số CD 849604 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/9/2016 đất thuộc thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 4, diện tích 374,8 m2 (Trong đó, có 50 m2 đất thổ cư), tọa lạc tại khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Ngày 21 tháng 6 năm 2022 ông Đ có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung, nợ chung.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 5 năm 2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Phùng Thị N trình bày: Bà thống nhất về thời gian kết hôn, về con chung, tài sản chung. Bà xác định hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, do tính tình không hợp bất đồng quan điểm sống. Hiện nay bà và ông Đ đã ly thân, ông Đ đã bỏ nhà đi, vợ chồng không còn quan tâm lẫn nhau, bà có nghe nói ông Đ hiện nay đã chung sống với người phụ nữ khác bà không rõ là ai. Nay bà không đồng ý ly hôn với ông Đ, bà có ý kiến khi nào thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung xong với ông Đ thì bà sẽ đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông Trần Văn Đ và bà Phùng Thị N có 02 con chung tên Trần Khắc Ng, sinh năm 1994 và Trần Khánh Ng, sinh năm 1996. Do các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà xác định vợ chồng có quyền sử dụng đất số CD 849604 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/9/2016. Thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 4, diện tích 374,8 m2, tọa lạc tại khu phố Bình Thuận, phường Bình Nhâm, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương và một số tài sản khác….

Về nợ chung: Ông Đ còn nợ bà Nữ 200.000.000 đồng.

Bà N không đồng ý làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, nợ chung mà để vợ chồng tự thỏa thuận. Khi nào thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung xong với ông Đ thì bà sẽ đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa:

Ông Trần Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bà Phùng Thị N vẫn giữ nguyên ý kiến về quan hệ hôn nhân, về tài sản chung và nợ chung.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư

ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ được ly hôn với bà N; về con chung: do các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nhận định:

[2] Về tố tụng:

Quá trình tố tụng nguyên đơn rút phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung. Xét, việc rút phần yêu cầu trên của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện trên của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khi nào nguyên đơn có yêu cầu thì có quyền khởi kiện lại thành vụ án khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Trần Văn Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Phùng Thị N nên quan hệ tranh chấp trong vụ án trên là ly hôn; bà N có đăng ký thường trú và đang ở tại số 3/103, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà N kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn ngày 18 tháng 7 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) B, huyện (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với bà N. Bà N cho rằng bà còn tình cảm với ông Đ, hiện nay cuộc sống của ai người đó tự lo nhưng bà không đồng ý ly hôn vì giữa bà và ông Đ chưa giải quyết xong phần tài sản chung, nợ chung.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù qua xác minh tại địa phương về tình trạng hôn nhân giữa ông Đ và bà N chính quyền địa phương không nhận thấy mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, ông Đ và bà N xác định vợ chồng đã ly thân từ năm 1996 cho đến nay. Ngoài ra, từ khi ông Đ nộp đơn khởi kiện đến nay Tòa án có tiến hành hòa giải đoàn tụ cho vợ chồng nhưng vợ chồng vẫn không đoàn tụ được. Như vậy cho thấy vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm lẫn nhau, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, bỏ mặc nhau. Do đó, việc bà N cho rằng bà không đồng ý ly hôn vì giữa bà và ông Đ chưa giải quyết xong phần tài sản chung, nợ chung là không có căn cứ, bởi lẽ Tòa án có cho bà thời hạn để làm đơn yêu cầu

Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nhưng bà không đồng ý làm đơn yêu cầu nên trường hợp trên nếu sau này bà có yêu cầu về tài sản chung, nợ chung thì bà có quyền khởi kiện thành vụ án khác mà không bị ảnh hưởng đến quyền lợi và nghĩa vụ của bà.

Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa ông Đ và bà N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc ông Đ yêu cầu được ly hôn với bà N là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông Trần Văn Đ và bà Phùng Thị N có 02 con chung tên Trần Khắc Ng, sinh năm 1994 và Trần Khánh Ng, sinh năm 1996. Do các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[7] Về chi phí tố tụng: Do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu chia tài sản chung nên nguyên đơn phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[8] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Đ đối với bị đơn bà Phùng Thị N về việc ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn Đ được ly hôn với bà Phùng Thị N.
- Về con chung: Ông Trần Văn Đ và bà Phùng Thị N có 02 con chung tên Trần Khắc Ng, sinh năm 1994 và Trần Khánh Ng, sinh năm 1996. Do các con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện chia tài sản khi ly hôn của nguyên đơn đối với phần đất thuộc thửa đất số 1257, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố Bình Thuận, phường Bình Nhâm, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 849604 do Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/9/2016 cấp cho ông Trần Văn Đ và bà Phùng Thị N.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Trần Văn Đ phải chịu chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ 3.356.000 đồng, ông Điền đã nộp xong.

4. Về án phí sơ thẩm:

Ông Trần Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp, trả lại cho ông Trần Văn Đ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002267 ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

5. Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thuận An;
- CCTHADS Tp. Thuận An;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Nguyễn Thị Huệ